

**CÔNG TY TNHH VẬT LIỆU XÂY DỰNG VÀ THƯƠNG MẠI TÙNG DƯƠNG**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH VẬT LIỆU XÂY DỰNG VÀ THƯƠNG MẠI TÙNG DƯƠNG

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài:

Tên công ty viết tắt: CÔNG TY TÙNG DƯƠNG

**2. Mã số doanh nghiệp:** 2301246836

**3. Ngày thành lập:** 05/06/2023

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Thôn Vọng Nguyệt, Xã Tam Giang, Huyện Yên Phong, Tỉnh Bắc Ninh, Việt Nam

Điện thoại: 0389596534

Fax:

Email:

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                                                                                                                                                                                                                         | Mã ngành    |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 1.  | Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí<br>Chi tiết : Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước ; Lắp đặt hệ thống sưởi và điều hoà không khí                                                                                                                                | 4322        |
| 2.  | Hoàn thiện công trình xây dựng                                                                                                                                                                                                                                                                    | 4330        |
| 3.  | Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống<br>Chi tiết : bán buôn nông sản (trừ bán buôn lâm sản và động vật pháp luật cấm kinh doanh )                                                                                                                               | 4620        |
| 4.  | Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình<br>(trừ kinh doanh được phẩm )                                                                                                                                                                                                                                 | 4649        |
| 5.  | Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm                                                                                                                                                                                                                                               | 4651        |
| 6.  | Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông                                                                                                                                                                                                                                                | 4652        |
| 7.  | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp                                                                                                                                                                                                                                            | 4653        |
| 8.  | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác<br>Chi tiết: Bán buôn máy móc, thiết bị điện, vật liệu điện (máy phát điện, động cơ điện, dây điện và thiết bị khác dùng trong mạch điện); Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy văn phòng (trừ máy vi tính và thiết bị ngoại vi);           | 4659        |
| 9.  | Bán buôn kim loại và quặng kim loại<br>Chi tiết :Bán buôn sắt, thép (trừ kinh doanh vàng miếng )                                                                                                                                                                                                  | 4662        |
| 10. | Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng<br>Chi tiết : Bán buôn gạch xây, ngói, đá, cát, sỏi ; Bán buôn xi măng ; Bán buôn gạch ốp lát và thiết bị vệ sinh; Bán buôn tre, nứa, gỗ cây và gỗ chế biến; Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng; Bán buôn sơn, vécni | 4663(Chính) |
| 11. | Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu                                                                                                                                                                                                                                                 | 4669        |

|     |                                                                                                                                                                                                                                          |      |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 12. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Xuất nhập khẩu các mặt hàng mà công ty kinh doanh                                                                                                   | 8299 |
| 13. | Bán buôn tổng hợp<br>(Trừ các mặt hàng nhà nước cấm)                                                                                                                                                                                     | 4690 |
| 14. | Sản xuất đồ gỗ xây dựng                                                                                                                                                                                                                  | 1622 |
| 15. | Sản xuất sơn, véc ni và các chất sơn, quét tương tự; sản xuất mực in và ma tít                                                                                                                                                           | 2022 |
| 16. | Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét                                                                                                                                                                                                    | 2392 |
| 17. | Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ bê tông, xi măng và thạch cao                                                                                                                                                                        | 2395 |
| 18. | Cắt tạo dáng và hoàn thiện đá                                                                                                                                                                                                            | 2396 |
| 19. | Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại                                                                                                                                                                                             | 2592 |
| 20. | Sản xuất máy khai thác mỏ và xây dựng                                                                                                                                                                                                    | 2824 |
| 21. | Sản xuất máy chuyên dụng khác<br>Chi tiết: Sản xuất máy sản xuất vật liệu xây dựng                                                                                                                                                       | 2829 |
| 22. | Bán lẻ hình thức khác chưa được phân vào đâu                                                                                                                                                                                             | 4799 |
| 23. | Vận tải hàng hóa bằng đường bộ                                                                                                                                                                                                           | 4933 |
| 24. | Dịch vụ lưu trú ngắn ngày                                                                                                                                                                                                                | 5510 |
| 25. | Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động                                                                                                                                                                                         | 5610 |
| 26. | Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng<br>(phục vụ tiệc, hội họp, đám cưới...)                                                                                                                         | 5621 |
| 27. | Dịch vụ ăn uống khác                                                                                                                                                                                                                     | 5629 |
| 28. | Dịch vụ phục vụ đồ uống                                                                                                                                                                                                                  | 5630 |
| 29. | Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển<br>Chi tiết : cho thuê máy móc, thiết bị xây dựng ; Cho thuê máy móc, thiết bị nông, lâm nghiệp; Cho thuê máy móc, thiết bị văn phòng (kể cả máy vi tính) | 7730 |
| 30. | Sửa chữa máy móc, thiết bị                                                                                                                                                                                                               | 3312 |
| 31. | Sửa chữa thiết bị khác                                                                                                                                                                                                                   | 3319 |
| 32. | Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp                                                                                                                                                                                                  | 3320 |
| 33. | Xây dựng công trình điện                                                                                                                                                                                                                 | 4221 |
| 34. | Xây dựng công trình thủy                                                                                                                                                                                                                 | 4291 |
| 35. | Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác                                                                                                                                                                                               | 4299 |
| 36. | Lắp đặt hệ thống điện                                                                                                                                                                                                                    | 4321 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       |      |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 37. | Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Chi tiết: Bán lẻ đồ điện gia dụng, đèn và bộ đèn điện trong các cửa hàng chuyên doanh; Bán lẻ thiết bị gia dụng;- Bán lẻ giường, tủ, bàn, ghế và đồ dùng nội thất tương tự trong các cửa hàng chuyên doanh | 4759 |
| 38. | Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Chi tiết: Bán lẻ dầu hỏa, gas, than nhiên liệu dùng cho gia đình trong các cửa hàng chuyên doanh;                                                                                                                                                                                                                         | 4773 |

**6. Vốn điều lệ:** 8.000.000.000 VNĐ

### 7. Danh sách thành viên góp vốn:

| STT | Tên thành viên | Quốc tịch | Địa chỉ liên lạc đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức   | Giá trị vốn góp (VNĐ) | Tỷ lệ (%) | Số Giấy tờ pháp lý của cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Giấy tờ pháp lý của tổ chức | Ghi chú |
|-----|----------------|-----------|--------------------------------------------------------------------------|-----------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 1   | CHU VĂN VIỄN   | Việt Nam  | Thôn Vọng Nguyệt, Xã Tam Giang, Huyện Yên Phong, Tỉnh Bắc Ninh, Việt Nam | 4.000.000.000         | 50,000    | 027082015008                                                                                            |         |
| 2   | NGÔ THỊ LOAN   | Việt Nam  | Thôn Vọng Nguyệt, Xã Tam Giang, Huyện Yên Phong, Tỉnh Bắc Ninh, Việt Nam | 4.000.000.000         | 50,000    | 027187004269                                                                                            |         |

### 8. Người đại diện theo pháp luật:

\* Họ và tên: CHU VĂN VIỄN

Giới tính: Nam

Chức danh: Giám đốc

Sinh ngày: 15/08/1982

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: Thẻ căn cước công dân

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: 027082015008

Ngày cấp: 02/07/2021

Nơi cấp: Cục cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội

Địa chỉ thường trú: Thôn Vọng Nguyệt, Xã Tam Giang, Huyện Yên Phong, Tỉnh Bắc Ninh, Việt Nam

Địa chỉ liên lạc: Thôn Vọng Nguyệt, Xã Tam Giang, Huyện Yên Phong, Tỉnh Bắc Ninh, Việt Nam

**9. Nơi đăng ký:** Phòng Đăng ký kinh doanh Tỉnh Bắc Ninh